

## **B. GIẢI THÍCH, CÁCH GHI BIỂU**

### **Biểu số 01/XP: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CÓ ĐẾN CUỐI NĂM**

#### **\* Nội dung (Khái niệm)**

Các biểu này ghi số liệu tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích các loại đất trong phạm vi của xã theo mục đích sử dụng. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo qui định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

#### **I. Diện tích đất theo mục đích sử dụng:**

**A- Đất nông nghiệp:** Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

1. *Đất sản xuất nông nghiệp:* Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

- Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi; bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây ăn quả lâu năm, đất trồng cây lấy quả chứa dầu, đất trồng cây điều, đất trồng cây hồ tiêu, đất trồng cây cao su, đất trồng cây cà phê, đất trồng cây chè và đất trồng cây lâu năm khác.

2. *Đất lâm nghiệp:* Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng). Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng. Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

3. *Đất nuôi trồng thủy sản:* Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

4. *Đất làm muối:* Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

5. *Đất nông nghiệp khác*: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

**B - Đất phi nông nghiệp**: Là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm:

1. *Đất ở*: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

2. *Đất chuyên dùng*: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

3. *Đất tôn giáo*.

4. *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*.

5. *Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng*.

6. *Đất phi nông nghiệp khác*.

**C - Đất chưa sử dụng**: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm:

1. *Đất bằng chưa sử dụng*.

2. *Đất đồi núi chưa sử dụng*.

3. *Núi đá không có rừng cây*.

**D - Đất có mặt nước ven biển**, bao gồm:

1. *Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản*.

2. *Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn*.

3. *Đất mặt nước ven biển có mục đích khác*.

**\* Phương pháp tính và cách ghi biểu**

**Cột tổng số**: Ghi tổng số diện tích đất nông nghiệp và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

**\* Nguồn số liệu**: Được khai thác từ hồ sơ của các xã, phường, thị trấn.

## **Biểu số 02/XP: THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

**1. Nội dung:** Phản ánh số liệu chính thức về thu, chi và cân đối ngân sách nhà nước của năm báo cáo.

### **2. Phương pháp tính và cách ghi biểu**

- Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

- Kỳ báo cáo: Ngày 31/01 năm sau.

### **3. Nguồn số liệu**

- Chế độ báo cáo thống kê ngân sách nhà nước của Bộ Tài chính ban hành;

- Được khai thác từ hệ thống chỉ tiêu và chế độ báo cáo thống kê tài chính, do Bộ Tài chính ban hành tại Quyết định số 2331/QĐ-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2011.

## **Biểu số 03/XP: GIÁO DỤC CÓ ĐẾN ĐẦU NĂM HỌC.....**

### **1. Mục đích**

Phản ánh số lượng, chất lượng trường học, phòng học, lớp học, giáo viên, học sinh của giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học trong năm học của kỳ báo cáo, giúp cho việc đánh giá tình hình giáo dục theo cấp học và theo loại hình giáo dục trong phạm vi xã, phường, thị trấn

### **2. Khái niệm**

Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên

#### **2.1. Giáo dục chính quy**

##### **a. Giáo dục mầm non**

- **Nhà trẻ:** Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến ba tuổi, kể cả nhóm trẻ độc lập.

- **Trường mẫu giáo:** Là cơ sở giáo dục mầm non nhận trẻ em từ ba tuổi đến sáu tuổi, kể cả lớp mẫu giáo độc lập.

- **Trường mầm non:** Là cơ sở kết hợp nhà trẻ và mẫu giáo, nhận trẻ em từ ba tháng tuổi đến sáu tuổi.

**Loại hình nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non gồm:**

*Công lập:* Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

*Dân lập:* Do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động;

*Tư thực:* Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước

Tính riêng cho từng loại nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo. Đối với các nhà trẻ có các lớp mẫu giáo hoặc các trường mẫu giáo có các nhóm trẻ thì căn cứ vào quyết định thành lập để tính trường đó vào loại trường nào. Ví dụ: Nhà trẻ có lớp mẫu giáo, nhưng quyết định thành lập của đơn vị là nhà trẻ thì tính vào số nhà trẻ.

**Lớp học:** Là đơn vị cơ sở của nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

**Lớp học hệ nhà trẻ bao gồm:** Các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

Số trẻ em tối đa của 1 nhóm trẻ quy định như sau:

- Nhóm trẻ từ 3 đến 6 tháng: 15 cháu.
- Nhóm trẻ từ 7 đến 12 tháng: 18 cháu.
- Nhóm trẻ từ 13 đến 18 tháng: 20 cháu.
- Nhóm trẻ từ 19 đến 24 tháng: 22 cháu.
- Nhóm trẻ từ 25 đến 36 tháng: 25 cháu.

**Lớp học hệ mẫu giáo bao gồm:** Các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo quy định như sau:

- Lớp trẻ từ 3-4 tuổi: 25 cháu.
- Lớp trẻ từ 4-5 tuổi: 30 cháu.
- Lớp trẻ từ 5-6 tuổi: 35 cháu.

**Phòng học:**

**Phòng học hệ nhà trẻ bao gồm:** Các phòng học dành để nuôi, dạy các cháu ở độ tuổi nhà trẻ (3 tháng đến 36 tháng) ở các nhà trẻ, nhóm trẻ độc lập, trường mầm non, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

**Phòng học hệ mẫu giáo bao gồm:** Các phòng học dành cho lứa tuổi mẫu giáo (từ 3 đến 5 tuổi) của các trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

Chỉ tính số phòng học của đơn vị sở hữu hiện đang sử dụng, không ghi số phòng đi mượn hoặc phòng học nhờ.

Phòng học đạt tiêu chuẩn là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **Chất lượng phòng học:**

- *Kiên cố*: Là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững. Phòng học kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà một tầng mái bê tông, niên hạn sử dụng trên 20 năm.

- *Bán kiên cố*: gồm các phòng học có chất lượng xây dựng và thời hạn sử dụng thấp so với nhà kiên cố, niên hạn sử dụng từ 10 đến 20 năm. Phòng học bán kiên cố bao gồm các phòng học ở nhà có tường xây hay ghép gỗ, mái ngói hoặc mái tôn.

- *Nhà tạm*: Là các phòng học không thuộc các nhóm trên. Gồm các phòng học ở các nhà có kết cấu vật liệu đơn giản như nhà có vách lá dừa, nhà tranh, đất... mái nhà bằng lá dừa, tre, nứa... các loại lều lán, trại và những nơi tạm dụng có tính chất tạm thời.

### **Giáo viên:**

- **Giáo viên hệ nhà trẻ** bao gồm tất cả các giáo viên trực tiếp nuôi dạy các cháu trong các nhóm trẻ ở các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- **Giáo viên hệ mẫu giáo** bao gồm các giáo viên trực tiếp dạy ở các lớp mẫu giáo ở trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

- **Giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn**: Là những người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

- **Giáo viên chưa qua đào tạo**: Là những giáo viên nuôi dưỡng và chăm sóc trẻ nhưng chưa qua trường lớp sư phạm.

**Học sinh**: Là những trẻ em đi học ở các cơ sở giáo dục mầm non.

- **Học sinh hệ nhà trẻ** bao gồm trẻ em đi học ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- **Học sinh hệ mẫu giáo** bao gồm trẻ em đi học ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

### **b. Giáo dục phổ thông:**

Giáo dục phổ thông bao gồm:

- Giáo dục tiểu học;
- Giáo dục trung học cơ sở;
- Giáo dục trung học phổ thông.

### **Trường phổ thông:**

- Trường tiểu học: Là một cơ sở giáo dục của cấp tiểu học, thực hiện giảng dạy từ lớp 1 đến lớp 5, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học cơ sở: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học cơ sở, thực hiện giảng dạy từ lớp 6 đến lớp 9, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

- Trường trung học phổ thông: Là một cơ sở giáo dục của cấp trung học phổ thông, thực hiện giảng dạy từ lớp 10 đến lớp 12, có tư cách pháp nhân và con dấu riêng.

Ngoài ra còn có trường phổ thông có nhiều cấp học, bao gồm:

- Trường phổ thông cơ sở: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở;

- Trường trung học: Là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông;

- Trường phổ thông liên cấp I, II, III: Là trường ghép giữa tiểu học và trung học, thực hiện giảng dạy từ lớp 1 đến lớp 12.

### **Các loại hình trường giáo dục phổ thông:**

- Trường công lập: do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên;

- Trường dân lập: do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động;

- Trường tư thực: do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

**Giáo viên phổ thông dạy các môn học:** Là những người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng cấp học phù hợp. Giáo viên phổ thông dạy các môn học bao gồm giáo viên giảng dạy chính thức, giáo viên tập sự và hợp đồng. Giáo viên phổ thông dạy các môn học không bao gồm hiệu trưởng, hiệu phó và các nhân viên văn phòng, mặc dù những người này có tham gia giảng dạy.

- Giáo viên tiểu học: Bao gồm số giáo viên dạy các môn học của tiểu học trong các trường tiểu học, phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học cơ sở: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên trung học phổ thông: Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và các trường phổ thông liên cấp I, II, III.

- Giáo viên dân tộc ít người: Là giáo viên không phải người dân tộc Kinh.

- Giáo viên đạt trình độ đào tạo chuẩn theo quy định của Luật giáo dục: Là giáo viên đã được đào tạo trong các trường sư phạm theo chuẩn quy định. Cụ thể:

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm đối với giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học;

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp cao đẳng và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học cơ sở;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học sư phạm hoặc có bằng tốt nghiệp đại học và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với giáo viên trung học phổ thông.

**Học sinh:** Là những người có tên trong danh sách đang học các lớp thuộc các trường học.

- Học sinh tiểu học: Bao gồm học sinh học các lớp từ 1 đến 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường phổ thông liên cấp I, II, III

- Học sinh dân tộc ít người: Là học sinh không phải là người dân tộc Kinh.

\* Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi Tổng số theo từng dòng tương ứng của cột A đối với loại hình nhà trẻ (gồm công lập, dân lập và tư thực);

Cột 2: Ghi số liệu theo từng dòng tương ứng của cột A đối với loại hình nhà trẻ ngoài công lập;

Cột 3: Ghi Tổng số theo từng dòng tương ứng của cột A đối với loại hình trường mẫu giáo (gồm công lập, dân lập và tư thực);

Cột 4: Ghi số liệu theo từng dòng tương ứng của cột A đối với loại hình trường mẫu giáo ngoài công lập;

Cột 5: Ghi Tổng số theo từng dòng tương ứng của cột A đối với giáo dục tiểu học (gồm công lập, dân lập và tư thực);

Cột 6: Ghi số liệu theo từng dòng tương ứng của cột A đối với giáo dục tiểu học ngoài công lập.

## **2. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu**

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo, giáo dục tiểu học công lập, dân lập, tư thực trên toàn xã, phường, thị trấn.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Có đến thời điểm 30/9 hàng năm.

## **Biểu số 04/XP : SỐ NHÂN LỰC Y TẾ CỦA TRẠM**

### **1. Phương pháp tính**

NGÀNH Y:

- *Bác sĩ:* Là những cán bộ có bằng đại học về trình độ chuyên môn y tế trở lên (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa).

- *Y sĩ:* Là những cán bộ có bằng y sĩ (trung học) về trình độ chuyên môn y tế.

- *Y tá:* Là những cán bộ có bằng y tá được đào tạo, bồi dưỡng theo hệ đại học, cao đẳng, trung học hoặc sơ học.

- *Hộ sinh:* Là những cán bộ có bằng hộ sinh đại học, hộ sinh cao đẳng, hộ sinh trung học hoặc sơ học về trình độ chuyên môn y tế, làm công tác đỡ đẻ ở các cơ sở y tế.

NGÀNH DƯỢC:

- *Dược sĩ:* Là những cán bộ có bằng đại học trở lên về trình độ chuyên môn dược (kể cả tiến sĩ, thạc sĩ, chuyên khoa dược).

- *Dược sĩ trung cấp*: Là những cán bộ có bằng trung học về trình độ chuyên môn dược.

- *Dược tá*: Là những cán bộ có bằng tá dược.

Cán bộ Y tế chỉ bao gồm những người làm việc tại các cơ sở khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, không tính những người làm công tác quản lý ở phòng Y tế

Số liệu thời điểm có đến ngày 31/12 năm báo cáo.

\* Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi tổng số theo từng dòng tương ứng của cột A;

Cột 2: Ghi số nữ theo từng dòng tương ứng của cột A;

Cột 3: Ghi số dân tộc ít người theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- **Nguồn số liệu**: Được khai thác từ hồ sơ của các trạm y tế xã, phường, thị trấn.

## **Biểu số: 05/XP: BÁO CÁO TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP**

### **1. Mục đích**

- Phản ánh kết quả gieo cấy các loại cây trồng hàng năm theo từng vụ sản xuất và cả năm;

- Phản ánh thông tin cơ bản về số lượng đàn gia súc (trâu, bò, lợn), gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng....) có tại thời điểm điều tra và sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ như sản lượng thịt hơi xuất chuồng, sản lượng trứng gia cầm... của các thành phần kinh tế trên địa bàn.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu**

#### **2.1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

\* **Trồng trọt**:

##### **a. Diện tích đất gieo trồng cây hàng năm**

Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm không quá 1 năm (Kể cả một số loại cây hàng năm lưu gốc – trồng và chiếm đất trong 1 số năm như mía, sắn...), bao gồm đất trồng lúa, đất cỏ dùng vào chăn nuôi, đất trồng cây hàng năm khác.

Diện tích cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, trồng gối vụ. Khái niệm và cách tính các loại diện tích như sau:

- *Trồng trần*: Trên một diện tích trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây nhất định với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau

- *Trồng xen*: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hàng năm với nhau hoặc xen cây hàng năm với cây lâu năm.

- *Trồng gối vụ*: Trên một diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- *Trồng lưu gốc*: Trồng 1 lần thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ như: mía, rau muống, sả...

Cách tính diện tích gieo trồng như sau:

+ Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Qui định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất cho từng nhóm cây như sau:



(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, cỏ voi...);

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trong trồng xen cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; Nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Cây hàng năm “trồng lưu gốc”:

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong vụ thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

+ Khi tính diện tích gieo trồng cây hàng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, khi tính diện tích gieo trồng cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để qui đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

Cây trồng hàng năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

(1) Lúa;

(2) Ngô và cây lương thực có hạt khác (lúa, ngô, kê, mỳ, mạch);

(3) Cây lấy củ có chất bột (khoai lang, sắn, khoai sọ, rong riềng...);

(4) Cây mía;

(5) Cây thuốc lá, thuốc lào;

(6) Cây lấy sợi (bông, đay, cói, lanh...);

(7) Cây có hạt chứa dầu (lạc, đậu tương, vừng...);

(8) Cây rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh;

(9) Cây gia vị, dược liệu hàng năm;

(10) Cây hàng năm khác (cỏ, muồng muồng...).

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm tính như sau:

Tổng diện tích gieo  
trồng cây hàng năm = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10)

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm .

### **b. Diện tích đất trồng cây lâu năm**

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như chuối, dứa,... bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm, đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

- Diện tích hiện có: Bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán trên toàn bộ diện tích như: Đất khoán, đất thả, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Là diện tích cây lâu năm được trồng tính đến thời điểm báo cáo

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

Tùy vào loại giống cây trồng, một số cây có thời gian xây dựng cơ bản như sau:

- + Cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng;
- + Cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây chè cho thu hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm;
- + Cây hồ tiêu cho hoạch sản phẩm ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

**- Cách tính diện tích cây lâu năm như sau:**

+ Cây trồng tập trung: Tính một lần diện tích. Chỉ tính những diện tích trồng từ 100m<sup>2</sup> trở lên.

Trường hợp trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

+ Cây trồng phân tán: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

Diện tích cây trồng phân tán tính qui đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\text{Diện tích trồng phân tán qui đổi ra diện tích trồng trần (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1ha}}$$

Cây trồng lâu năm theo hệ thống phân ngành kinh tế mới (VSIC 2007) được phân thành các nhóm cây bao gồm:

- (1) Cây ăn quả;
- (2) Cây lấy quả chứa dầu;
- (3) Cây điều;
- (4) Cây hồ tiêu;
- (5) Cây cao su;
- (6) Cây cà phê;
- (7) Cây chè;
- (8) Cây gia vị, dược liệu lâu năm;
- (9) Cây lâu năm khác.

Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm tính như sau:

$$\text{Tổng diện tích gieo trồng cây lâu năm} = (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9)$$

- Diện tích gieo trồng từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm.

**\* Chăn nuôi:**

**1. Trâu**

- Số con hiện có: Ghi tổng số trâu hiện có đến thời điểm báo cáo 01/10; bao gồm số trâu thịt, trâu cày kéo (kể cả nghé mới sinh 24 giờ trước thời điểm báo cáo).

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Ghi số con và trọng lượng những con trâu bán cho nhu cầu giết thịt hoặc tự giết thịt của tất cả các loại hình kinh tế trên địa bàn trong kỳ, không kể những con bán cho nhu cầu cày kéo hoặc sinh sản.

## 2. Bò

Phương pháp ghi sổ con hiện có; số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng như ghi đối với trâu.

- Bò lai: Bò được lai tạo giống giữa giống bò nội và giống bò ngoại và giữa các giống bò ngoại với nhau có tại thời điểm báo cáo.

- Bò sữa: Bò nuôi với mục đích lấy sữa gồm bò cái, bò đực và bê có tại thời điểm báo cáo.

+ Bò cái sữa: Là lượng bò cái đã sinh sản và cho sữa có tại thời điểm báo cáo.

Sản lượng sữa tươi: là tổng số sữa thu được trong kỳ do bò cái sữa đã cho trong kỳ.

## 3. Ngựa, dê, cừu, hươu, nai:

Ghi tổng số con ngựa, lừa, la, dê, cừu, hươu, nai hiện có đến thời điểm báo cáo. Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong kỳ báo cáo.

## 4. Lợn

- Số con hiện có (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn hiện có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: lợn nái, lợn thịt, lợn đực giống.

+ Lợn thịt: Ghi số lợn nuôi với mục đích lấy thịt.

+ Lợn nái: Ghi tổng số lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con nái đã được phối giống hoặc đã sinh sản, gồm nái cơ bản, nái kiểm định và nái hậu bị.

+ Lợn đực giống: Ghi tổng số lợn đực giống được nuôi dưỡng và chọn lọc để nuôi với mục đích phối giống và những con đực hiện đang sử dụng để phối giống hoặc khai thác tinh.

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con lợn thịt đủ tiêu chuẩn xuất chuồng bán ra thị trường hoặc tự giết thịt trong kỳ báo cáo. Không kể những con còi cọc, thải loại và bị dịch bệnh giết tận dụng thực phẩm.

- Số con lợn sữa và sản lượng lợn sữa bán giết thịt: Là những con lợn sữa sau khi tách mẹ được bán, giết dùng làm thực phẩm.

## 5. Gà

- Số con hiện có: Gồm cả gà ta và gà công nghiệp hiện có tại thời điểm điều tra nuôi với mục đích lấy thịt, đẻ trứng. Đối với đàn gà ta chỉ tính những con đã thuộc thóc, tách mẹ. Riêng gà công nghiệp chỉ tính những con 7 ngày tuổi trở lên.

Gà thịt: Gồm những con nuôi với mục đích lấy thịt.

Gà đẻ trứng: là những con gà mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở gà con. Đối với đàn gà công nghiệp đẻ trứng bao gồm cả những con gà trống trong đàn.

+ Gà công nghiệp: Thông thường bao gồm một số giống gà nhập ngoại hoặc lai ngoại có tốc độ sinh trưởng, phát triển nhanh nên thời gian nuôi thịt thường ngắn hơn các giống gà thịt địa phương; có thời gian đẻ trứng dài, số lượng trứng lớn hơn các giống gà địa phương và thường sử dụng thức ăn công nghiệp...

- Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Là những con gà đủ tiêu chuẩn bán giết thịt trong kỳ báo cáo, không tính những con bị dịch bệnh chết giết tận dụng thực phẩm.

- Sản lượng trứng đẻ trong kỳ: Là sản lượng trứng đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp nở.

+ Trong đó: Trứng gà công nghiệp: Là sản lượng trứng do gà mái công nghiệp đẻ trong kỳ báo cáo, kể cả trứng sử dụng để ấp.

## 6. Vịt, ngan, ngỗng

Số lượng vịt, ngan, ngỗng: Chỉ tính những con đã thuộc thóc.

Số lượng vịt: bao gồm vịt nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

Vịt, ngan, ngỗng đẻ trứng: bao gồm toàn bộ những con vịt, ngan, ngỗng mái đã sản sinh ra trứng để bán, ăn hoặc ấp nở.

## 7. Gia cầm khác

Chim cút: Số con hiện có chỉ tính những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và đẻ trứng.

Chim bồ câu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

Đà điểu: Bao gồm những con đã ra giàng, nuôi với mục đích lấy thịt và sinh sản.

## 2.2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số liệu kỳ báo cáo tương ứng với từng loại cây của cột A;

Cột 2: Ghi số liệu cùng kỳ năm trước tương ứng với từng loại cây của cột A;

Cột 3: Ghi tỷ lệ phần trăm của kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước tương ứng với từng loại cây của cột A;

### \* Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Tất cả các thôn, làng, tổ dân phố ... trên toàn xã, phường, thị trấn. và số liệu điều tra thống kê của Chi cục Thống kê huyện, thành phố.

- Thời kỳ thu thập số liệu: ngày 05 hàng tháng.

## Biểu số 06/XP: DÂN SỐ, Y TẾ VÀ GIA ĐÌNH

### 1. Nội dung

- **Hộ** là một đơn vị xã hội. Trong thống kê, hộ là đơn vị điều tra (thu thập thông tin), bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Chỉ tiêu thống kê này chỉ bao gồm loại “hộ dân cư”, không tính các loại “hộ đặc thù” (do quân đội, công an hoặc các đơn vị do ngành Lao động-TBXH quản lý theo chế độ riêng,...).

Hộ và gia đình được phân loại như sau:

- (1) Hộ một người;
- (2) Hộ có từ 02 đến 04 nhân khẩu;
- (3) Hộ có từ 05 đến 06 nhân khẩu;
- (4) Hộ từ 07 nhân khẩu trở lên.

- **Dân số** chỉ tất cả những người sống trong phạm vi một địa giới nhất định (một nước, một vùng kinh tế, một đơn vị hành chính, v.v...) có đến một thời điểm hay trong một khoảng thời gian nhất định.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm “Nhân khẩu thực tế thường trú”, khái niệm này phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến ở

ổn định tại hộ, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;

- Những người đang bị tạm giữ;

- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng (nếu đã rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê đủ 6 tháng trở lên thì được tính tại nơi đang ở).

\* **Số trẻ em mới sinh là** “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ,...), không phân biệt đưa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

\* **Chết là** sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống sau khi đã sinh ra sống. Vì vậy, số người chết không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học (hiện đại, cổ truyền). Cần phải tính đầy đủ những đứa trẻ chết ngay sau khi “sinh ra sống” (tức là trước khi chết đã có ít nhất một biểu hiện sống), nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

#### \* **Số người nhập cư**

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập

cur đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lác” (như từ nơi làm việc trở về nhà riêng).

**\* Số người xuất cư**

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...) hoặc loại “di chuyển con lác” (như từ nhà riêng đến nơi làm việc).

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

**\* Số cuộc kết hôn** là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

**\* Số vụ ly hôn** trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc trong năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

**\* Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên** bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên. Trường hợp “sinh ra sống” ở đây bao gồm cả đứa con sinh ra có biểu hiện của sự sống nhưng ngay sau đó đã chết.

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên còn bao gồm cả các trường hợp người vợ sinh con thứ 3 trở lên nhưng người chồng sống xa gia đình (thường trú ở nơi khác), và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

**\* Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm**, uống đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

- Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh

được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các vắc xin phòng bệnh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng năm nghiên cứu}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

\* **Người nhiễm HIV** là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virút gây suy giảm miễn dịch ở người.

\* **Bệnh nhân AIDS** là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

\* **Người chết do AIDS** là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

\* **Danh hiệu hộ dân cư văn hóa**, xã/phường/thị trấn, thôn/làng/tổ dân phố văn hóa là danh hiệu được công nhận và cấp bằng dựa theo các tiêu chuẩn nhất định.

Hộ dân cư văn hóa được xét tặng cho hộ dân cư đạt các tiêu chuẩn sau:

- Gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

\* **Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm xác định.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

Công thức tính:

Số người (hoặc hộ) có thu nhập  
(chi tiêu) bình quân đầu người  
thấp hơn chuẩn nghèo

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) điều tra}} \times 100$$

\**Hộ thiếu đói* là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực, v.v... bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo/1 tháng. Để nhận biết một cách dễ dàng hơn; đó là những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn 2 bữa cơm hàng ngày.

\* *Nhân khẩu thiếu đói* là những người trong các hộ thiếu đói.

\* *Tỷ lệ hộ dân số được sử dụng nước sạch* là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch (\%)} = \frac{\text{Số hộ dùng nguồn nước sạch}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm



bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

\* *Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh* là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

\* **Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em** là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;
- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;
- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;
- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.
- Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

\* Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi Tổng số của các chỉ tiêu tương ứng với cột A của cả xã, phường, thị trấn;

Cột 2: Ghi số liệu của các chỉ tiêu tương ứng với cột A của thôn thứ 1 thuộc xã, phường, thị trấn;

Cột 3 đến cột cuối cùng: Ghi số liệu của các chỉ tiêu tương ứng với cột A lần lượt từ thôn thứ 2 đến thôn cuối cùng thuộc xã, phường, thị trấn;

- Thời kỳ thu thập số liệu: có đến 31/12 hàng năm.

- **Nguồn số liệu:** Được khai thác từ hồ sơ của các xã, phường, thị trấn.

## **Biểu số 07/XP: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC**

### **1. Nội dung**

\* **Người nghiện ma túy đã được phát hiện và có hồ sơ quản lý:** Là người đã bị phát hiện đã sử dụng ma túy và được đưa vào danh sách quản lý.

- **Chất ma túy:** Một số chất tự nhiên hoặc chất hóa học tổng hợp khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

- **Nghiện ma túy:** Tình trạng lệ thuộc đối với chất ma túy như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc ma túy dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

\* **Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng:**

Phản ánh đầy đủ số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng.

- Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương đã được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng trong xã, phường, thị trấn.

\* **Cháy, nổ** là trường hợp xảy ra cháy, nổ không kiểm soát được ở các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh,... có thể gây thiệt hại về người (chết, bị thương), về tài sản và ảnh hưởng tới môi trường.

Vụ cháy, nổ là một trường hợp cháy, nổ xảy ra.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp

bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do cháy, nổ trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa (nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng.

Thiệt hại về vật chất được đo bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra cháy, nổ.

- Thời kỳ thu thập số liệu: có đến 31/12 hàng năm.

- **Nguồn số liệu:** Được khai thác từ hồ sơ của các xã, phường, thị trấn.